SỞ NỘI VỤ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 1759 /TB-TTDVVL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời Doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh hiện có nhu cầu thẩm định giá tài sản cố định, công cụ và dụng cụ cần thanh lý. Trung tâm thông báo đến các Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026 theo Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính một số nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin về tổ chức có nhu cầu thuê đơn vị thẩm định giá

- Tên đơn vị: Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trụ sở chính: số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trụ sở 2: số 369 Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trụ sở 3: số 764 Cách Mạng Tháng Tám, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: *Bà* Nguyễn Văn Hạnh Thục - Chức vụ: Giám đốc.

Mã số thuế: 0319183358

Mã quan hệ ngân sách: 1020769

Số điện thoại: 0283.5147186

2. Danh mục tài sản cần thẩm định giá

- Phụ lục 1: Danh mục tài sản cố định đề nghị thanh lý.
- Phụ lục 2: Danh mục công cụ dụng cụ đề nghị thanh lý.
- Phụ lục 3: Danh mục xe ô tô đề nghị thanh lý.

3. Mục đích định giá

- Xác định giá trị thị trường của tài sản, làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác xác định thẩm quyền thanh lý tài sản và giá khởi điểm bán tài sản *(không bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành).*

4. Hồ sơ bao gồm

- Thư chào giá dịch vụ thẩm định giá *(hoặc bảng phí dịch vụ thẩm định giá)*.
- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

5. Thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ

- Thời hạn: Các đơn vị thẩm định giá có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định và có nhu cầu tham gia nộp hồ sơ trực tiếp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo và đăng công khai *(trong giờ hành chính)*. Trung tâm chỉ nhận hồ sơ nộp trực tiếp, các hồ sơ nộp sau thời hạn sẽ không được xem xét.

- Địa điểm: Phòng Tổ chức hành chính - Kế toán thuộc Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh - Trụ sở 2. Địa chỉ: số 369 Đại Lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu: Người nộp hồ sơ mang theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị và căn cước công dân.

- Điều kiện tham gia: Các đơn vị phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026 theo Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31/12/2025 của

Bộ Tài chính và có tối thiểu 03 Thẩm định viên thường trú hoặc làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Lưu ý

- Thông báo này được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hồ sơ không được hoàn trả đối với đơn vị không được lựa chọn.

- Mọi chi tiết vui lòng liên hệ ông Nguyễn Tấn Đức *(Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính - Kế toán)* thông qua số điện thoại 0908.126333 để được hướng dẫn.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Giám đốc Sở Nội vụ *(để báo cáo)*;
- PGĐ Lượng Thị Tới *(để báo cáo)*;
- Văn phòng Sở Nội vụ *(để báo cáo)*;
- Ban Giám đốc Trung tâm *(để biết)*;
- Lưu: VT, TCHC-KT *(Đức)*.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Trọng Thắng

Đơn vị chủ quản: SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đơn vị sử dụng tài sản: TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Mã đơn vị: 1020769

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

(Kèm thông báo số: 1759/TB-TTDVVL ngày 03 tháng 11 năm 2026

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
		Máy tính để bàn																				
1	1	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN Tân Bình (TSC)
2	2	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN Trung Mỹ Tây (TSC)
3	3	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN Khánh Hội (TSC)
4	4	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN Thủ Đức (TSC)
5	5	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN - Tổ nhập tin (Thẩm định) (TSC)
6	6	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN - DV Công (TSC)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
7	7	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN - DV Công (TSC)
8	8	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		BHTN - DV Công (TSC)
9	9	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		Bộ phận Hành chính (TSC)
10	10	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-TCHC-KT (A.Chung) (TSC)
11	11	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-DVVL-HTĐT (C.Huệ) (TSC)
12	12	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-DVVL-HTĐT (C.Huệ) (TSC)
13	13	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-DVVL-HTĐT (A.Huy) (TSC)
14	14	Máy vi tính để bàn LG Flatron E1942		2013	Bộ	1	14.559.600	14.559.600	14.559.600		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-DVVL-HTĐT (A.Huy) (TSC)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
15	15	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN Tân Bình (TSC)
16	16	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN Tân Bình (TSC)
17	17	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN Thủ Đức (TSC)
18	18	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN Thủ Đức (TSC)
19	19	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - Tổ nhập tin (Thẩm định) (TSC)
20	20	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)
21	21	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)
22	22	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
23	23	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Bộ phận Kế toán (TSC)
24	24	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Bộ phận Kế toán (TSC)
25	25	Máy vi tính LG 19EN33S		2013	Bộ	1	12.892.000	12.892.000		12.892.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Kho kế toán Tầng Trệt (TSC)
26	26	Máy vi tính để bàn Samsung		2015	Bộ	1	12.996.500	12.996.500		12.996.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN Khánh Hội (TSC)
27	27	Máy vi tính để bàn Samsung S19C170B		2015	Bộ	1	12.996.500	12.996.500		12.996.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Kho BHTN-Phòng 05 (Tầng 2) (TSC)
28	28	Máy vi tính để bàn Samsung		2015	Bộ	1	12.996.500	12.996.500		12.996.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Kho kế toán-Phòng học luật giao thông lầu 1 (TSC)
29	29	Máy vi tính để bàn Samsung A19C170B		2015	Bộ	1	12.996.500	12.996.500		12.996.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TT-TCHC-KT (A.Chung) (TSC)
30	30	BHTN-Máy tính bàn Intel Core i3-6100+ Ổ quang DVDRW Ext 2017		2017		1	12.991.000	12.991.000		12.991.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Chi nhánh Dĩ An (TS2)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
31	31	BHTN-Máy tính bàn Intel Core i3-6100+ Ổ quang DVDRW Ext 2017		2017		1	12.991.000	12.991.000		12.991.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Chi nhánh Dĩ An (TS2)
32	32	BHTN - Máy tính để bàn		2016	Cái	1	15.895.000	15.895.000		15.895.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn cục việc làm		Kho TCHC - KT (TS3)
33	33	BHTN - Máy tính để bàn		2016	Cái	1	15.895.000	15.895.000		15.895.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn cục việc làm		Kho TCHC - KT (TS3)
34	34	BHTN - Máy tính để bàn		2016	Cái	1	15.895.000	15.895.000		15.895.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn cục việc làm		Kho TCHC - KT (TS3)
35	35	BHTN - Máy tính để bàn		2016	Cái	1	15.895.000	15.895.000		15.895.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn cục việc làm		Kho TCHC - KT (TS3)
36	36	BHTN - Máy tính để bàn		2016	Cái	1	15.895.000	15.895.000		15.895.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn cục việc làm		Kho TCHC - KT (TS3)
37	37	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
38	38	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
39	39	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
40	40	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
41	41	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
42	42	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
43	43	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
44	44	Máy tính bàn FPT elead T7100SN		2018	Cái	1	11.960.000	11.960.000	11.960.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS3)
45	45	Máy vi tính bàn FPT		2019	Cái	1	14.950.000	14.950.000	14.950.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
46	46	Máy vi tính bàn FPT		2019	Cái	1	14.950.000	14.950.000	14.950.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
47	47	Máy vi tính thương hiệu Việt		2017	Cái	1	12.850.000	12.850.000	12.850.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
48	48	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
49	49	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
50	50	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
51	51	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
52	52	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
53	53	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Điểm tiếp nhận Vũng Tàu (TS3)
54	54	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Điểm tiếp nhận Vũng Tàu (TS3)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
55	55	Máy tính để bàn HP ProOne 600G4 AiO touch (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	25.289.000	25.289.000	25.289.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS3)
56	56	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
57	57	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
58	58	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
59	59	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
60	60	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
61	61	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS3)
62	62	Máy vi tính để bàn (gói NHLĐ)		2019	Cái	1	14.190.000	14.190.000	14.190.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TTTTLĐ (TS3)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
		Máy In																				
63	1	Máy in Laserjet HP 3015 DN		2017	Cái	1	27.600.000	27.600.000		27.600.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)
64	2	Máy in LaserJet HP Pro 400 M401D		2013	Cái	1	12.498.750	12.498.750		12.498.750	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)
65	3	Máy in LaserJet HP Pro 400 M401D		2013	Cái	1	12.498.750	12.498.750		12.498.750	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN - DV Công (TSC)
66	4	Máy in HP laser jet M401DN 2016 -BHTN		2016	Cái	1	11.088.000	11.088.000		11.088.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN (TS2)
67	5	Máy in HP laser jet M401DN 2016 -BHTN		2016	Cái	1	11.088.000	11.088.000		11.088.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN (TS2)
68	6	Máy in HP laser jet M401DN 2016 -BHTN		2016	Cái	1	11.088.000	11.088.000		11.088.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		BHTN (TS2)Tân Uyên
		Bộ lưu điện																				
69	1	UPS & Serial RM 2U230V SUA1500RMI2U		2009	Cái	1	19.800.000	19.800.000	19.800.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Dự án Sao Bắc Đẩu		TT-TCHC-KT (A.Chung) (TSC)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
		Thiết bị thu phát âm thanh																				
70	1	Bộ đầu máy DVD K630 + amply KTV 888 + loa thùng TDL 7B		2013	Cái	1	11.579.700	11.579.700		11.579.700	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TT-Phòng họp (TSC)
71	2	BHTN - Loa di động sony soundbar JBL bar 5.1		2020	Cái	1	24.000.000	24.000.000		24.000.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Điểm tiếp nhận Vũng Tàu (TS3)
		Máy Scan																				
72	1	Máy scan loại A Panasonic KV-S1058Y		2020	Cái	1	24.580.000	24.580.000	24.580.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS2)
73	2	Máy scan loại A Panasonic KV-S1058Y		2020	Cái	1	24.580.000	24.580.000	24.580.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS2)
74	3	Máy scan loại A Panasonic KV-S1058Y		2020	Cái	1	24.580.000	24.580.000	24.580.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS2)
75	4	Máy scan loại B Panasonic KV-S1028Y		2020	Cái	1	18.480.000	18.480.000	18.480.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS2)
76	5	Máy scan loại B Panasonic KV-S1028Y		2020	Cái	1	18.480.000	18.480.000	18.480.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		BHTN (TS2)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
77	6	Máy scan HP scanjet Enterprise 7500 (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	35.744.500	35.744.500	35.744.500		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Điểm tiếp nhận Vũng Tàu (TS3)
78	7	Máy scan HP scanjet Enterprise 7500 (gói NHLĐ)		2018	Cái	1	35.744.500	35.744.500	35.744.500		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		TCHC - KT (TS3)
		Máy lạnh																				
79	1	BHTN-Máy lạnh tủ đứng Panasonic 3HP C28FFH (1)		2015	Cái	1	40.799.000	40.799.000		40.799.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TSC (phòng BHTN, 1 cửa)
80	2	BHTN-Máy lạnh Panasonic (4)		2013	Cái	1	19.079.500	19.079.500		19.079.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TSC (phòng BHTN, DVC)
81	3	BHTN-Máy lạnh Panasonic (5)		2013	Cái	1	19.079.500	19.079.500		19.079.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TSC (phòng BHTN, DVC)
82	4	BHTN-Máy lạnh Panasonic 2HP KC18QKH (1)		2015	Cái	1	22.797.500	22.797.500		22.797.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TSC (phòng BHTN, DVC)
83	5	BHTN-Máy lạnh Panasonic 2HP KC18QKH (3)		2015	Cái	1	22.797.500	22.797.500		22.797.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TSC (phòng BHTN, phòng sever)
84	6	BHTN-Máy lạnh Panasonic 2HP KC18QKH (2)		2015	Cái	1	22.797.500	22.797.500		22.797.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TCHC-KT (BGĐ)
85	7	BHTN-Máy lạnh Panasonic 2HP KC18QKH (4)		2015	Cái	1	22.797.500	22.797.500		22.797.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TCHC-KT (KT)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
86	8	BHTN-Máy lạnh Panasonic 1,5HP KC12QKH (1)		2015	Cái	1	18.497.600	18.497.600		18.497.600	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TCHC-KT (KT)
87	9	BHTN-Máy lạnh Panasonic 1,5HP KC12QKH (2)		2015	Cái	1	18.497.600	18.497.600		18.497.600	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		TCHC-KT (BGĐ)
88	10	BHTN-Máy lạnh Panasonic (3)		2013	Cái	1	19.079.500	19.079.500		19.079.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Phòng họp
89	11	BHTN-Máy lạnh Panasonic (1)		2013	Cái	1	19.079.500	19.079.500		19.079.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Sàn giao dịch
90	12	BHTN-Máy lạnh Panasonic (2)		2013	Cái	1	19.079.500	19.079.500		19.079.500	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		DVVL-HTĐT
91	13	BHTN-Máy lạnh tủ đứng Panasonic 3HP C28FFH (2)		2015	Cái	1	40.799.000	40.799.000		40.799.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		Sàn giao dịch
92	14	Máy lạnh 2 HP -Hỗ trợ phát triển thị trường lao động- Đầu tư trung tâm DVVL tỉnh BD		2015	Cái	1	15.949.000	15.949.000	15.949.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		CN.Dĩ An (TS2)
93	15	Máy lạnh 2 HP -Hỗ trợ phát triển thị trường lao động- Đầu tư trung tâm DVVL tỉnh BD		2015	Cái	1	14.731.000	14.731.000	14.731.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		CN.Dĩ An (TS2)
94	16	Máy lạnh 1,5 HP		2015	Cái	1	14.754.000	14.754.000	14.754.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		CN.Tân Uyên (TS2)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
		Máy chiếu																				
95	1	BHTN - Máy chiếu Panosonic PTVX430		2019	Cái	1	39.790.000	39.790.000	39.790.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
96	2	BHTN - Máy chiếu Panosonic PTVX430		2019	Cái	1	39.790.000	39.790.000	39.790.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
		Xe máy																				
97	1	Xe gắn máy		2011	Chiếc	1	17.050.000	17.050.000		17.050.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Quỹ phát triển		P.TCHC-KT(TS2)
		Bảng quảng cáo																				
98	1	Bảng quang báo điện tử khổ 3m x 1,6m		2011	Cái	1	190.000.000	190.000.000	190.000.000		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho Hàn (TS3
		Máy chụp hình																				
99	1	BHTN - Máy chụp hình Sony A6000		2019	Cái	1	17.299.000	17.299.000		17.299.000	0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Ngân sách Cục Việc Làm		CNTT-TT (TS3)
		Tài sản khác																				

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)							HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác			Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/tháng/năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác				Kinh doanh	Không kinh doanh							
100	1	Máy bơm phòng cháy chữa cháy		2010	Cái	1	128.000.400	128.000.400	128.000.400		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
101	2	Máy bơm phòng cháy chữa cháy		2010	Cái	1	128.000.400	128.000.400	128.000.400		0	0			X		Thanh lý	Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật		Nguồn ngân sách		Kho TCHC - KT (TS3)
Tổng cộng						**101**		**2.177.136.100**	**1.416.910.200**	**760.225.900**	**0**	**0**										

Đơn vị chủ quản: SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đơn vị sử dụng tài sản: TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 2: DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

(Kèm thông báo số: 1759 /TB-TTDVVL ngày 03 tháng 11 năm 2026)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)									HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác				Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/ tháng/ năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Nơi để CCDC hư hỏng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Chi tiết nguồn				Kinh doanh	Không kinh doanh							
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8 = 9+10*	*9*	*10*		*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
						Số lượng CCDC hư	Nơi để CCDC hư					Nguồn												
		Máy móc thiết bị																						
1	1	Máy in HP 1319		2010	Cái	2	(21) Phòng học máy vi tính (1) Kho BHTN - phòng 5 (tầng trệt)	7.077.400	14.154.800	14.154.800		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách Thành Phố (1 tỷ)		Kho kế toán Tầng Trệt (TSC)
2	2	Máy in HP 1566		2010	Cái	1		6.126.750	6.126.750		6.126.750		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách Cục Việc Làm		Kho kế toán-Phòng học luật giao thông lầu 1 (TSC)
3	3	Máy in đa năng Broder MFC 7340		2010	Cái	1		5.600.000	5.600.000		5.600.000		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách Cục Việc Làm		Phòng PGĐ Thắng (TSC)
4	4	Máy in HP LaserJet Pro 400		2013	Cái	1		9.504.000	9.504.000	9.504.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách Thành Phố (2 tỷ)		TT-DVVL-HTĐT (TSC)
5	5	Máy vi tính để bàn Asus VB172T		2010	Cái	1		9.793.075	9.793.075	9.793.075			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách Thành Phố (1 tỷ)		TSC
6	6	Máy fax Laser KX-FL 422		2013	Cái	1		5.797.000	5.797.000		5.797.000		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
7	7	Máy in Laser HP1200 (2001TS)		2001	Cái	1		6.240.000	6.240.000	6.240.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được				TSC
8	8	Máy in Laser HP P2035N (2009TS)		2009	Cái	1		8.415.000	8.415.000	8.415.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được				TSC
10	10	Máy in HP 2055D (2011TS)		2011	Cái	1		9.165.500	9.165.500	9.165.500			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được				TSC
11	11	Máy vi tính ASUS (2010TS)		2010	Cái	1		9.822.299	9.822.299	9.822.299			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được				TSC
12	12	Máy in A4 loại B Canon LBP161DN			Cái	6		6.979.900	41.879.400	41.879.400			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(3)TTTTLĐ (2) Kho (1) CN.Dĩ An

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)									HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác				Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/ tháng/ năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Nơi để CCDC hư hỏng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Chi tiết nguồn				Kinh doanh	Không kinh doanh							
13	13	Máy in Canon LBP 226 DW mua sắm tập trung		2021	Cái	2		7.000.000	14.000.000	14.000.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		Kho TCHC-KT (TS3)
14	14	Máy in A4 HP		2019	Cái	4		7.700.000	30.800.000	30.800.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		Kho TCHC-KT (TS3)
		Bàn																						
15	1	Bàn làm việc		2010	Cái	9		836.333	7.526.997		7.526.997		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Cục việc làm		(5)DVVL-HTĐT (TSC) (2)Phòng TTTTLĐ (TSC)
16	2	Bàn làm việc 1,2m x 0,6m x 0,75m		2010	Cái	5		2.992.500	14.962.500		14.962.500			0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Cục việc làm		Phòng BHTN (TSC)
17	3	Bàn làm việc 1,2m x 0,6m x 0,75m		2013	Cái	8		1.496.000	11.968.000		11.968.000			0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Cục việc làm		(2)Phòng BHTN (TSC) (2)Chi nhánh Khánh Hội (1)Chi nhánh
20	6	Bàn làm việc		2011	Cái	2		788.889	1.577.778		1.577.778			0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Cục việc làm		Chi nhánh Bình Mỹ
21	7	Bàn làm việc (1,2m x 0,6m x 0,75m)		2015	Cái	1		1.719.300	1.719.300		1.719.300			0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Cục việc làm		Chi nhánh Bình Mỹ
22	8	Bàn làm việc L1.600x1.600x600)			Cái	4		3.028.327	12.113.308	12.113.308			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(TS2)
23	9	Bàn học viên 1.200x400x750mm			Cái	8		1.032.614	8.260.912	8.260.912			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(TS2)
24	10	Bàn làm việc 1.200 mm			Cái	3		1.009.457	3.028.371	3.028.371			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(1)Phòng TTTTLĐ (TS2) (2)Chi nhánh Hòa Lợi
25	11	Bàn imox (2014 DV)		2014	Cái	5	(1) Kho GTVL (1) CN Q5 (1) Phòng BHTN lưu trữ biểu mẫu (lầu 1) (3) Kho	1.870.000	9.350.000	9.350.000		Ngân sách cục việc làm	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Ngân sách cục việc làm		TCHC-KT (TS2)
		Ghế																						
26	1	Ghế inox tròn (Ghế nệm)		2010	Cái	3		90.000	270.000		270.000		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
27	2	Ghế nệm		2010	Cái	7		321.429	2.250.000		2.250.000			0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		(2)TSC (phòng BHTN) (5)TSC (phòng BHTN)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)									HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác				Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/ tháng/ năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Nơi để CCDC hư hỏng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Chi tiết nguồn				Kinh doanh	Không kinh doanh							
29	4	Ghế làm việc có tay, bọc nệm, xoay		2016	Cái	4		695.000	2.780.000		2.780.000		0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		(2)Chi nhánh Trung Mỹ Tây (2)Chi nhánh Khánh Hội
		Tủ																					
31	1	Tủ gỗ đựng hồ sơ (1,6m x 0,4m x 2m)		2013	Cái	1	(2) 1 CỬA	5.500.000	5.500.000	5.500.000		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		Kho BHTN-Phòng 08 (Tầng 2) (TSC)
32	2	Tủ đựng hồ sơ		2011	Cái	1		2.200.000	2.200.000		2.200.000		0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		Chi nhánh Khánh Hội
33	3	Tủ sắt không kính (0,915m x 0,45m x 1,83m)		2016	Cái	1		3.990.000	3.990.000		3.990.000		0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		Phòng BHTN
		Công cụ dụng cụ khác																					
34	1	Điện thoại bàn		2010	Cái	1		171.760	171.760		171.760		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
35	2	Loa nhỏ Tiến Đạt		2010	Cái	4		240.000	960.000		960.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
36	3	Loa thùng		2010	Cái	1		745.000	745.000		745.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
37	4	Amply		2010	Cái	1		787.000	787.000		787.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
38	5	Loa + Micro di động		2012	Cái	2		1.400.000	2.800.000		2.800.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
39	6	Băng ghế ngồi chờ nhựa 4 chỗ		2013	Cái	2		2.497.000	4.994.000		4.994.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
40	7	Amply Tiến Đạt		2013	Cái	1		3.920.400	3.920.400		3.920.400		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
41	8	Băng ghế ngồi chờ khung thép 04 chỗ		2015	Cái	2		4.950.000	9.900.000		9.900.000		0	0		X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)		Chủng loại	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)									HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	GHI CHÚ			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Giá trị đánh giá lại	Hoạt động quản lý Nhà nước	Hoạt động sự nghiệp		Hoạt động khác				Số hiệu chứng từ tăng tài sản (ngày/ tháng/ năm)	Nguồn hình thành tài sản (tương ứng với cột 10)	Hoạt động sử dụng tài sản khác (tương ứng với cột 16)	Nơi sử dụng
						Số lượng	Nơi để CCDC hư hỏng	Đơn giá	Tổng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Chi tiết nguồn				Kinh doanh	Không kinh doanh							
42	9	Máy nước nóng lạnh Alaska R81		2015	Cái	1		5.500.000	5.500.000		5.500.000		0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn cục việc làm		TSC
43	10	Đầu đĩa (Ổ đĩa DVD)		2010	Cái	1		530.002	530.002	530.002			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		TSC
44	11	Amply		2020	Cái	1		5.200.000	5.200.000	5.200.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		TSC
45	12	Máy công nghiệp 1 kim BROTHER		1995	Cái	10		3.430.000	34.300.000	34.300.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		TSC
46	13	Máy công nghiệp 1 kim SINGER		1995	Cái	4		3.430.000	13.720.000	13.720.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		TSC
47	14	Máy may gia đình BUTTERFR		1995	Cái	4		3.430.000	13.720.000	13.720.000			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		TSC
48	15	Bàn ủi hơi treo		2004	Cái	1		1.586.857	1.586.857	1.586.857			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Dự án VNAH		TSC
49	16	Ghế nhỏ			Cái	10		211.922	2.119.220	2.119.220			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(TS2)
50	17	Tủ 2.600x400			Cái	4		3.533.086	14.132.344	14.132.344			0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn ngân sách		(TS2)
51	18	BHTN- Tai nghe có micro Logitech G431		2023	Cái	10	Cần Giờ	1.421.213	14.212.130		14.212.130	Nguồn vốn 300 triệu của Bộ	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn vốn 300 triệu của Bộ		TCHC-KT (TS3)
52	19	Lam gỗ đứng trang trí		2021	Cái	72	Cần Giờ	330.000	23.760.000	23.760.000		Nguồn vốn HCR tháng 11	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn vốn HCR tháng 11		BHTN (TS3)
53	20	Lam gỗ đứng trang trí		2021	Cái	72	Cần Giờ	300.000	21.600.000	21.600.000		Nguồn Dự án VNAH	0	0			X		Thanh lý	CCDC hư hỏng, không sửa chữa được		Nguồn Dự án VNAH		BHTN (TS3)
		TỔNG CỘNG				**289**			**433.453.703**	**322.695.088**	**110.758.615**													

SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC XE Ô TÔ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

(Kèm thông báo số: 1759 /TB-TTDVVL ngày 03 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Biển số xe	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số chỗ	Nhãn hiệu	Số máy	Số khung	Nước sản xuất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xe tập lái Fiat 51A -2282	Chiếc	1	1995	2000	51H-545.75	241.585.080	-	5	FIAT	A30986319856	T60281	Việt Nam
2	Xe tập lái Kia 51A -1573	Chiếc	1	2004	2004	51G-732.82	181.656.173	-	5	KIA	B1006382	127VMC003097	Việt Nam
3	Xe tập lái Kia (51A -1509) 51G-719.20	Chiếc	1	2004	2004	51G-719.20	181.656.174	-	5	KIA	B1006042	127VMC002911	Việt Nam
4	Xe tập lái KIA - 51A -1572	Chiếc	1	2004	2004	51G-657.99	181.656.174	-	5	KIA	B1006015	127VMC002878	Việt Nam
5	Xe tập lái Fiat 50A-005.68	Chiếc	1	1995	2004	50A-005.68	77.000.000	-	5	FIAT	A30986327755	T60377	Italia
6	Xe tập lái KIA - (52T - 7699) 51G-672.14	Chiếc	1	2002	2006	51G-672.14	95.284.091	-	5	KIA	B3097461	K12VK003511	Việt Nam
7	Xe tập lái KIA - (50A - 007.81) 51G-654.66	Chiếc	1	2002	2006	51G-654.66	95.284.091	-	5	KIA	B3097459	K12VK003490	Việt Nam
8	Xe tập lái Suzuki 50A-007.40	Chiếc	1	2008	2008	51G-713.71	203.684.600	-	7	SUZUKI	F10A1101839	A21VVN105185	Việt Nam
9	Xe tập lái Suzuki 52F-6230	Chiếc	1	2008	2008	52F-6230	203.684.600	-	7	SUZUKI	F10A1101699	21VVN105162	Việt Nam
10	Xe tập lái Suzuki 50A-007.14	Chiếc	1	2008	2008	50A-007.14	203.684.600	-	7	SUZUKI	F10A1101840	A21VVN105187	Việt Nam
11	Xe tập lái NISSAN - (50A - 007.23) 51G-733.07	Chiếc	1	1991	2013	51G-733.07	210.000.000	-	4	NISSAN	321615W-KA24	21POMX857182	Nhật Bản
12	Xe tập lái MAZDA - (50A - 004.62) 51G-655.23	Chiếc	1	1995	2013	51G-655.23	162.590.909	-	4	MAZDA	B6491421	1062MH000717	Việt Nam
13	Xe tập lái Mazda 50A-007.36	Chiếc	1	1995	2013	50A-007.36	176.527.273	-	4	MAZDA	B6488869	1062MH00613	Nhật Bản
14	Xe tập lái TOYOTA - (50M - 007.58) 51G-657.04	Chiếc	1	1989	2013	51G-657.04	144.009.091	-	5	TOYOTA	3S6260974	ST1710044542	Nhật Bản
15	Xe tập lái MAZDA - (50A - 007.13) 51G-672.44	Chiếc	1	1995	2014	51G-672.44	198.900.000	-	4	MAZDA	B6505787	1062MH001502	Nhật Bản
16	Xe tập lái DAEWOO-(50A-006.46) 51G-671.80	Chiếc	1	2003	2016	51G-671.80	120.000.000	-	5	DAEWOO	15SMS429294B	VATMY3H05225	Việt Nam

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Biển số xe	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số chỗ	Nhãn hiệu	Số máy	Số khung	Nước sản xuất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Xe tập lái HONDA-(50A-009.30) 51G-718.99	Chiếc	1	1993	2016	51G-718.99	142.800.000	-	4	HONDA	F20A34018627	35300C323037	Nhật Bản
18	Xe tập lái TOYOTA - (50A - 011.16) 51G-625.29	Chiếc	1	1987	2017	51G-625.29	99.960.000	-	4	TOYOTA	3S0876045	SV213060738	Nhật Bản
19	Xe tập lái HONDA - (50A - 015.74) 51G-658.28	Chiếc	1	1992	2016	51G-658.28	98.940.000	-	4	HONDA	F20A33002384	35300C221836	Nhật Bản
20	Xe tập lái Daewoo 51G-658.62	Chiếc	1	2003	2018	51G-658.62	100.980.000	-	5	DAEWOO	15SMS428949B	VATMY3H04936	Việt Nam
21	Xe tập lái Toyota 51G-714.36	Chiếc	1	1992	2018	51G-714.36	101.600.000	-	4	TOYOTA	5S5145852	12E5NU142342	Nhật Bản
22	Xe tập lái TOYOTA - 50A-007.29	Chiếc	1	1993	2014	50A-007.29	270.300.000	-	4	TOYOTA	3S1621522	ST1910050134	Nhật Bản
23	Xe tập lái ISUZU - 50M-003.09	Chiếc	1	2009	2012	50M-003.09	317.727.273	-	8	ISUZU	M14580	RLETBR54F9V618554	Việt Nam
24	Xe tập lái Mitsubishi 51H-162.29	Chiếc	1	2004	2019	51H-162.29	99.000.000	-	8	MITSUBISHI	4G63RZ02278	VB2W41001858	Việt Nam
25	Xe Isuzu 61C-119.20	Chiếc	1	2004	2004	61C-119.20	400.000.000	-	3	ISUZU	081798	R71R47100103	NHẬT BẢN
26	Xe Proton (Do Hội nông dân Bình Dương bàn giao) 61A-180.52	Chiếc	1	1996	1997	61A-180.52	110.000.000	-	5	PRONTON	4G92P-DS5294	PL1C98SNLTB899093	Việt Nam
27	Xe Kia Rhino 61C-118.76	Chiếc	1	1996	2004	61C-118.76	252.528.000	-	3	KIA	K6004297	KN3SAP2T3TK-060179	HÀN QUỐC
28	Xe Kia Rhino 61C-118.60	Chiếc	1	1996	2004	61C-118.60	252.528.000	-	3	KIA	K6004161	KN3SAP2T3TK060139	HÀN QUỐC
29	Xe SUZUKI 61C-118.92	Chiếc	1	2005	2005	61C-118.92	232.000.000	-	2	SUZUKI	F10A1082907	A21TVN108594	Việt Nam
30	Xe SUZUKI 61C-122.78	Chiếc	1	2005	2005	61C-122.78	232.000.000	-	2	SUZUKI	F10A1081182	A21TVN107833	Việt Nam
31	Xe Daihatsu 61C-119.85	Chiếc	1	2006	2006	61C-119.85	159.000.000	-	2	DAIHATSU	0915943	S92P8701601	Việt Nam
32	Xe Daihatsu 61C-118.71	Chiếc	1	2006	2006	61C-118.71	159.000.000	-	2	DAIHATSU	0915017	S92P8701425	Việt Nam
33	Xe Daihatsu 61C-118.95	Chiếc	1	2006	2006	61C-118.95	159.000.000	-	2	DAIHATSU	0915011	S92P8701419	Việt Nam
34	Xe Daihatsu 61C-119.41	Chiếc	1	2006	2006	61C-119.41	159.000.000	-	2	DAIHATSU	0914995	S92P8701403	Việt Nam
35	Xe Daihatsu 61C-122.36	Chiếc	1	2006	2006	61C-122.36	135.000.000	-	2	DAIHATSU	0911276	S92P8701384	Việt Nam
36	Xe Daihatsu 61C-122.96	Chiếc	1	2006	2006	61C-122.96	135.000.000	-	2	DAIHATSU	0910834	S92P8701332	Việt Nam
37	Xe GMDAEX 100 61A-182.91	Chiếc	1	2007	2007	61A-182.91	305.000.000	-	5	DAEWOO	F15S3216230K	69YD7H008931	Việt Nam
	Tổng cộng:		**37**				**6.598.566.129**	**0**					